

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.369.984.274	-	1.843.531.619	-
- Tạm ứng	1.134.865.200	-	545.405.400	-
- Phải thu khác	1.235.119.074	-	1.298.126.219	-
BHXX, BHYT, BHTN	224.739.423	-	238.778.689	-
Phải thu về giải quyết tai nạn giao thông	547.681.168	-	517.809.842	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	275.938.035	-	224.055.556	-
Các khoản phải thu khác	186.760.448	-	317.482.132	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	2.369.984.274	-	1.843.531.619	-

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.437.601.689	-	2.447.601.689	-
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	Quá hạn từ 1 đến 2 năm	Quá hạn từ 2 đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Hải Nam				36.187.480
Công ty Cổ phần Hà Sơn				70.000.000
Công ty TNHH Trường Giang				64.252.832
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải				1.677.761.514
Vũ Duy Tiến				261.826.954
Vũ Quang Dũng				19.857.769
DNTN Vững Ngọc				28.851.970
Công ty TNHH TM DV& SX Huyền Vũ				74.054.800
Công ty TNHH Hải Long				165.946.970
Công ty TNHH VT & XD Minh Tâm				38.861.400
Tổng				2.437.601.689

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.197.353.792	-	1.287.938.635	-
Công cụ, dụng cụ	266.806.024	-	151.917.751	-
Hàng hóa	5.497.579.536	-	12.057.436.568	-
Tổng	7.961.739.352	-	13.497.292.954	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	1.649.550.739	1.268.932.371
Chi phí bảo hiểm vật chất	1.398.751.038	942.689.020
Chi phí sửa chữa	-	29.753.885
Chi phí công cụ, dụng cụ, VPP	117.335.681	130.231.446
Các khoản khác	133.464.020	166.258.020
Dài hạn	183.000.000	274.500.000
Chi phí thuê CHXD tại Bắc Ninh	183.000.000	274.500.000
Tổng	1.832.550.739	1.543.432.371

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	30.259.213.642	5.133.411.535	221.546.026.710	383.774.357	257.322.426.244
Tăng trong kỳ	59.900.000	197.664.000	-	33.500.000	291.064.000
Mua trong kỳ	-	197.664.000	-	33.500.000	231.164.000
XDCB hoàn thành	59.900.000	-	-	-	59.900.000
Giảm trong kỳ	-	-	2.164.743.316	-	2.164.743.316
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.164.743.316	-	2.164.743.316
Số dư tại 30/06/2017	30.319.113.642	5.331.075.535	219.381.283.394	417.274.357	255.448.746.928
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	11.745.427.823	2.657.080.264	146.410.037.363	344.640.486	161.157.185.936
Tăng trong kỳ	846.349.243	276.608.931	10.442.504.399	16.900.555	11.582.363.128
Khấu hao trong kỳ	846.349.243	276.608.931	10.442.504.399	16.900.555	11.582.363.128
Giảm trong kỳ	-	-	2.164.743.316	-	2.164.743.316
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.164.743.316	-	2.164.743.316
Số dư tại 30/06/2017	12.591.777.066	2.933.689.195	154.687.798.446	361.541.041	170.574.805.748
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	18.513.785.819	2.476.331.271	75.135.989.347	39.133.871	96.165.240.308
Tại 30/06/2017	17.727.336.576	2.397.386.340	64.693.484.948	55.733.316	84.873.941.180

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2017	10.005.023.677	487.000.000	10.492.023.677
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	10.005.023.677	487.000.000	10.492.023.677
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2017	486.751.303	426.124.986	912.876.289
Tăng trong kỳ	58.939.926	60.874.998	119.814.924
Khấu hao trong kỳ	58.939.926	60.874.998	119.814.924
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	545.691.229	486.999.984	1.032.691.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2017	9.518.272.374	60.875.014	9.579.147.388
Tại 30/06/2017	9.459.332.448	16	9.459.332.464

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Mua sắm tài sản cố định	26.325.000	26.325.000
Cửa hàng xăng dầu số 18 (sửa chữa)	5.734.193.545	5.617.834.454
Cải tạo khu nhà xưởng	18.000.000	18.000.000
Chương trình phần mềm Egas	697.299.545	335.914.545
Sửa chữa văn phòng Công ty	70.854.545	70.854.545
Cửa hàng xăng dầu Đại Áng	419.090.909	409.090.909
Bãi đỗ xe Vạn Hoa	20.525.219	20.525.219
Tổng	6.986.288.763	6.498.544.672

5.11 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Tổng	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	13.882.546.987	13.882.546.987	12.762.558.540	12.762.558.540
Công ty Xăng dầu Lào Cai	671.323.634	671.323.634	-	-
Công ty XD Khu vực I - Công ty TNHH 1TV	8.900.809.314	8.900.809.314	7.760.820.394	7.760.820.394
Công ty Lốp ô tô Bảo Châu	-	-	1.377.684.000	1.377.684.000
Các khách hàng khác	4.310.414.039	4.310.414.039	3.624.054.146	3.624.054.146
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	13.882.546.987	13.882.546.987	12.762.558.540	12.762.558.540

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2017
Phải nộp	341.744.060	11.645.667.560	6.857.426.422	5.129.985.198
Thuế giá trị gia tăng	317.085.247	8.401.578.828	6.325.679.717	2.392.984.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.721.827.481	-	2.721.827.481
Thuế thu nhập cá nhân	24.658.813	517.261.251	526.746.705	15.173.359
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phải thu	36.955.325	36.955.325	44.595.177	44.595.177
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.955.325	36.955.325	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	44.595.177	44.595.177

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	36.521.503.758	29.376.751.844
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.064.078.000	4.356.055.000
Chi phí sắm lắp	20.816.095.381	19.606.425.331
Chi phí nhiên liệu	-	40.797.402
Các khoản khác	7.641.330.377	5.373.474.111
Dài hạn	-	-
Tổng	36.521.503.758	29.376.751.844

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Phải trả khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	4.481.230.506	19.634.834.402
Tài sản thừa chờ xử lý	99.045.073	99.045.073
Bảo hiểm xã hội	18.437.440	25.636.390
Kinh phí công đoàn	1.015.220.244	480.160.652
Bảo hiểm y tế	-	1.423.962
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.342.352.266	18.907.701.203
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>883.416.541</i>	<i>485.857.193</i>
<i>Bồi thường vật chất</i>	<i>116.395.721</i>	<i>116.395.721</i>
<i>Chi phí bảo hộ lao động</i>	<i>1.311.965.000</i>	<i>646.775.600</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>1.030.575.004</i>	<i>17.658.672.689</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	6.175.483	120.867.122
Dài hạn	-	-
Tổng	4.481.230.506	19.634.834.402

5.16 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Số có				Số có	
	Giá trị	khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	11.230.830.500	11.230.830.500	-	-	9.799.830.500	9.799.830.500
- Từ 60 tháng trở lên	11.230.830.500	11.230.830.500	-	-	9.799.830.500	9.799.830.500
+ Tiền thế chấp người lao động	4.020.000.000	4.020.000.000	-	-	4.020.000.000	4.020.000.000
+ Tiền thế chấp nhận xe ô tô sitec	7.210.830.500	7.210.830.500	1.730.000.000	299.000.000	5.779.830.500	5.779.830.500
Tổng	11.230.830.500	11.230.830.500	-	-	9.799.830.500	9.799.830.500

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	39.078.750.000	(804.000)	16.881.331.857	16.871.020.342	13.524.851.471	86.355.149.670
Tăng vốn từ các quỹ	19.536.810.000	-	(9.768.405.000)	(9.768.405.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	18.319.602.813	18.319.602.813
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.355.676.471	-	6.355.676.471
Chia lợi nhuận hợp tác	-	-	-	-	(190.000.000)	(190.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(7.863.826.471)	(7.863.826.471)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(5.471.025.000)	(5.471.025.000)
Số dư tại 31/12/2016	58.615.560.000	(804.000)	7.112.926.857	13.458.291.813	18.319.602.813	97.505.577.483
Số dư tại 01/01/2017	58.615.560.000	(804.000)	7.112.926.857	13.458.291.813	18.319.602.813	97.505.577.483
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	10.963.098.722	10.963.098.722
Chia lợi nhuận hợp tác	-	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.811.930.313	(3.539.880.313)	(1.727.950.000)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(14.653.722.500)	(14.653.722.500)
Số dư tại 30/06/2017	58.615.560.000	(804.000)	7.112.926.857	15.270.222.126	10.963.098.722	91.961.003.705

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	29.930.610.000	29.930.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	28.684.950.000	28.684.950.000
Tổng	58.615.560.000	58.615.560.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	58.615.560.000	39.078.750.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	58.615.560.000	39.078.750.000
Cổ tức đã chia	14.653.722.500	5.471.025.000
Phân phối các quỹ	3.539.880.313	7.863.826.471

d. Cổ phiếu

	30/07/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.861.556	5.861.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.861.556	5.861.556
Cổ phiếu phổ thông	5.861.556	5.861.556
Số lượng cổ phiếu được mua lại	67	67
Cổ phiếu phổ thông	67	67
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.861.489	5.861.489
Cổ phiếu phổ thông	5.861.489	5.861.489
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Doanh thu bán xăng dầu	352.069.745.714	248.887.203.965
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	2.285.424.915	2.762.732.562
Doanh thu bán hàng hóa khác	278.467.908	329.048.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.034.608.307	112.603.252.944
Tổng	472.668.246.844	364.582.237.763

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn bán xăng dầu	333.977.477.053	233.192.278.503
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	1.887.477.755	2.254.061.294
Giá vốn bán hàng hóa khác	137.407.719	181.784.567
Giá vốn cung cấp dịch vụ	103.365.037.341	97.834.215.606
Tổng	439.367.399.868	333.462.339.970

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	528.073.534	342.173.737
Tổng	528.073.534	342.173.737

5.21 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền vay	348.985.000	206.505.830
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.172.200	-
Tổng	363.157.200	206.505.830

5.22 Chi phí bán hàng/ chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí bán hàng	10.615.745.368	10.871.531.684
Chi phí nhân viên bán hàng	6.013.805.130	5.187.061.573
Chi phí vật liệu, bao bì	90.895.487	61.311.002
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	75.343.446	116.101.288
Chi phí khấu hao TSCĐ	968.809.003	848.078.988
Chi phí sửa chữa	1.342.563.899	625.331.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.533.011.781	1.374.827.155
Chi phí bằng tiền khác	591.316.622	2.658.820.047
Chi phí quản lý	9.427.262.414	9.430.988.558
Chi phí nhân viên quản lý	954.324.652	898.684.719
Chi phí vật liệu quản lý	174.174.542	91.689.681
Chi phí đồ dùng văn phòng	192.543.273	299.141.856
Chi phí khấu hao TSCĐ	241.024.946	221.155.032
Chi phí sửa chữa	635.105.361	1.652.954.270
Thuế phí và lệ phí	1.096.393.430	479.633.555
Chi phí dự phòng	(10.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.022.462.664	1.591.562.632
Chi phí bằng tiền khác	5.121.233.546	4.196.166.813
Tổng	20.043.007.782	20.302.520.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	291.050.000	371.036.512
Thu nhập khác	10.533.500	15.907.000
Tổng	301.583.500	386.943.512
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	-	79.333.870
Chi phí khác	2.457.500	51.154.454
Tổng	2.457.500	130.488.324
Thu nhập khác/chi phí khác (thuận)	299.126.000	256.455.188

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.786.500.784	30.180.016.397
Chi phí nhân công	36.849.474.727	38.825.211.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.702.178.052	10.652.540.713
Chi phí dự phòng	4.172.200	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.308.855.538	20.615.499.874
Chi phí khác bằng tiền	13.299.232.841	12.402.443.764
Tổng	118.950.414.142	112.675.711.910

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.758.782.806	2.247.331.020
Tổng	2.758.782.806	2.247.331.020

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.963.098.722	8.962.169.626
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.963.098.722	8.962.169.626
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.861.489	3.907.808
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.870	2.293

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của cả 2 kỳ đều chưa được điều chỉnh giảm cho các khoản trích lập do các khoản trích lập này được thực hiện: hoặc cho cả năm tài chính (năm 2016) hoặc 6 tháng đầu năm 2017 chưa thực hiện trích lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch, số dư với các bên liên quan - được chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý gồm: Văn phòng Công ty tại Hà Nội, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh (“Chi nhánh Bắc Ninh”), Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai (“Chi nhánh Lào Cai”).

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	270.900.681.054	132.171.493.764	69.596.072.026	472.668.246.844
Doanh thu	270.900.681.054	132.171.493.764	69.596.072.026	472.668.246.844
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	19.824.609.613	8.823.393.758	4.652.843.605	33.300.846.976
Trừ: Chi phí không phân bổ	12.933.567.117	4.750.994.213	2.358.446.452	20.043.007.782
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.891.042.496	4.072.399.545	2.294.397.153	13.257.839.194
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	521.372.190	1.994.405	4.706.939	528.073.534
Chi phí tài chính (không phân bổ)	363.157.200	-	-	363.157.200
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	294.192.500	4.933.500	-	299.126.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.758.782.806
Lợi nhuận trong năm	7.343.449.986	4.079.327.450	2.299.104.092	10.963.098.722

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	226.445.388.650	77.343.335.704	60.793.513.409	364.582.237.763
Doanh thu	226.445.388.650	77.343.335.704	60.793.513.409	364.582.237.763
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	18.864.310.189	6.483.785.967	5.771.801.637	31.119.897.793
Trừ: Chi phí không phân bổ	14.528.136.195	2.582.441.040	3.191.943.007	20.302.520.242
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.336.173.994	3.901.344.927	2.579.858.630	10.817.377.551
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	333.323.176	1.631.523	7.219.038	342.173.737
Chi phí tài chính (không phân bổ)	206.505.830	-	-	206.505.830
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	256.455.188	-	-	256.455.188
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	11.209.500.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.247.331.020
Lợi nhuận trong năm				8.962.169.626

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	65.723.903.697	3.207.653.445	25.401.716.502	94.333.273.644
Xây dựng cơ bản dở dang	6.986.288.763	-	-	6.986.288.763
Các khoản phải thu	26.775.538.199	3.694.154.898	2.120.093.289	32.589.786.386
Hàng tồn kho	3.491.859.978	1.623.431.900	2.846.447.474	7.961.739.352
Tài sản không thể phân bổ				36.429.130.550
Tổng tài sản				178.300.218.695
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	63.168.867.639	5.908.515.296	6.031.001.555	75.108.384.490
Phải trả tiền vay	11.230.830.500			11.230.830.500
Tổng nợ phải trả				86.339.214.990

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 như sau:

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	60.081.270.211	1.805.539.036	23.881.871.605	85.768.680.852
Xây dựng cơ bản dở dang	168.190.818	-	-	168.190.818
Các khoản phải thu	26.467.500.982	2.692.186.745	2.078.153.387	31.237.841.114
Hàng tồn kho	3.505.878.615	1.361.237.282	2.535.834.070	7.402.949.967
Tài sản không thể phân bổ				40.016.272.796
Tổng tài sản				164.593.935.547
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	55.806.790.011	4.110.618.528	5.933.552.212	65.850.960.751
Phải trả tiền vay	10.594.830.500			10.594.830.500
Tổng nợ phải trả				76.445.791.251

D.N
CÔ
T
KIẾ
CPA
YÊN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.818.575.314	10.294.094.020
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.771.815.909	30.241.081.765
Đầu tư ngắn hạn	20.239.921.500	17.254.093.700
Đầu tư dài hạn	1.538.082.997	1.538.082.997
Tổng	63.368.395.720	59.327.352.482
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	11.230.830.500	9.799.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	18.363.777.493	32.397.392.942
Chi phí phải trả	36.521.503.758	29.376.751.844
Tổng	66.116.111.751	71.573.975.286

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết.

Rủi ro về giá

Công ty không chịu rủi ro trọng yếu về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	-	11.230.830.500	11.230.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	18.363.777.493	-	18.363.777.493
Chi phí phải trả	36.521.503.758	-	36.521.503.758
Công nợ khác	20.223.103.239	-	20.223.103.239

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	-	9.799.830.500	9.799.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	32.397.392.942	-	32.397.392.942
Chi phí phải trả	29.376.751.844	-	29.376.751.844
Công nợ khác	20.289.613.120	-	20.289.613.120

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.818.575.314	-	12.818.575.314
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.771.815.909	-	28.771.815.909
Đầu tư ngắn hạn	20.239.921.500	-	20.239.921.500
Đầu tư dài hạn	-	1.538.082.997	1.538.082.997

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.294.094.020	-	10.294.094.020
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.241.081.765	-	30.241.081.765
Đầu tư ngắn hạn	17.254.093.700	-	17.254.093.700
Đầu tư dài hạn	-	1.538.082.997	1.538.082.997

6.4 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Người lập



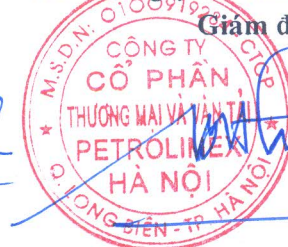
Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Giám đốc



Bùi Văn Thành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 01/HN-CTC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: 30/06/2017

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Vốn góp liên doanh (TK222)		4.500.000.000	4.500.000.000	450.000	180.000	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Sửa chữa Ô tô Việt Nam	18/07/08	4.500.000.000	4.500.000.000	450.000	180.000	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
IV	Đầu tư dài hạn khác (TK228)		-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	0,00%

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Mẫu: 02B/HN-CTC

Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó		
					Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	22.623.025.357	-	-	-	-
2	11005000	Công ty Xăng dầu B12	11.743.982.695	-	-	-	-
3	11006000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	4.171.779.045	-	-	-	-
4	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	7.940.651.621	-	-	-	-
5	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	1.042.451.862	-	-	-	-
6	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	8.063.733.353	-	-	-	-
7	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	4.386.746.401	-	-	-	-
8	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	1.963.463.941	-	-	-	-
9	11035000	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	10.506.799.832	-	-	-	-
10	11040000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	5.060.881.638	-	-	-	-
11	11045000	Công ty xăng dầu Lào Cai	4.557.359.323	-	-	-	-
12	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	15.188.992.692	-	-	-	-
13	11015200	Xí nghiệp Xăng dầu K133	16.407.077	-	-	-	-
14	11045200	Công ty Xăng dầu Lai Châu	7.134.659.295	-	-	-	-
15	11068000	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	12.139.563.819	-	-	-	-
15	A	TỔNG CỘNG	116.540.497.951	-	-	-	-

34

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ký báo cáo: 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu: 04/HN-CTC

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGẮN HẠN	17.750.417.055	-	-	-	-	-
1	11001000	Công ty Xăng dầu KV1- TNHH MTV	2.680.343.283		-	-	-	-
2	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	1.049.831.061		-	-	-	-
3	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.205.108.252		-	-	-	-
4	11040000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	904.074.738		-	-	-	-
5	11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	145.322.781		-	-	-	-
6	11045000	Cty xăng dầu Lai Châu	1.297.452.365					
7	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	816.434.065		-	-	-	-
8	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	553.436.116		-	-	-	-
9	11035000	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	1.858.584.113		-	-	-	-
10	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	2.477.161.499		-	-	-	-
11	11005000	Công ty Xăng dầu B12	2.018.488.908		-	-	-	-
12	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	307.910.753		-	-	-	-
13	11068000	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	2.179.908.242		-	-	-	-
14	11008000	Công ty XD Phú Thọ	252.753.290					
15	11015200	Xí nghiệp xăng dầu K133	3.607.589					
16	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex						
17	11053700	Công ty TNHH Bé tông và Xây lắp Petrolimex			-	-	-	-
	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Mẫu: 05/HN-CTC

Từ ngày: 1/1/2017

Đến ngày: 12/31/2017

Đơn vị tính: Đồng

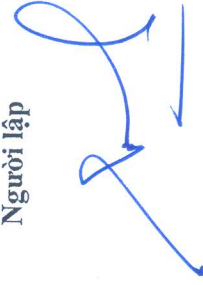
STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGẮN HẠN	9.669.720.202	-	-	-	-	-
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	8.900.809.314	-	-	-	-	-
3	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	97.587.254	-	-	-	-	-
4	11045000	Cty XD Lào cai	671.323.634	-	-	-	-	-
4	11005000	Cty Xăng dầu B12	-	-	-	-	-	-
5	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	-	-	-	-	-	-
	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Giám đốc



Hoàng Thị Thùy Linh



Trần Quang Xiêng



Bùi Văn Thành

